

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh
Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ THIÊN VIỆT/THIEN VIET
ASSET MANAGEMENT
QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG
THIÊN VIỆT 3/THIEN VIET
GROWTH FUND 3**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**



Số/No.: 11022022-TVGF3.BCHĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2022
Ho Chi Minh City, day 11 month 02 year 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*:
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt/Thien Viet Asset Management
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3/Thien Viet Growth Fund 3
 - Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUCTVGF3
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn
Tân, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM/*9th Floor, Bitexco Nam Long
Building, 63A Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC.*
 - Điện thoại/ *Telephone*: 028 6299 2090
 - Fax: 028 6299 2103
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Thị Anh Tú
Chức vụ/ *Position*: Kế toán trưởng/*Chief Accountant*
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo về hoạt động đầu tư của quỹ Tháng 01/2022/*The Fund's Investment Activities Report January 2022.*

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt vào ngày 11/02/2022 tại đường dẫn: <http://tvam.vn/>
This information was disclosed on Thien Viet Asset Management Potral on date February 11st, 2022 Available at: <http:// tvam.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

Tài liệu đính kèm: Báo cáo về hoạt động đầu tư của quỹ Tháng 01/2022.
Attachment: The Fund's Investment Activities Report January 2022.



Nguyễn Thị Anh Tú



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2022/January 2022
 Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022/As at 31st January 2021

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3)
 Fund name: Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)
Mã Chứng khoán: FUCTVGF3
 Stock code:
Tên công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Management Fund Company name: Thien Viet Asset Management Jsc
Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 08 tháng 02 năm 2022
 Reporting Date: 08 February 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

(Đơn vị tính: VND/Unit: VND)

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Kỳ báo cáo This period 31/01/2022	Kỳ trước Last period 31/12/2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	30,579,742,578	26,533,283,302	
	Tiền Cash			
	Tiền gửi ngân hàng Deposits	30,579,742,578	26,533,283,302	
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (list out in details)	194,241,608,128	211,814,880,000	
	Chứng khoán niêm yết Listed stocks	137,391,000,000	156,814,880,000	
	Chứng khoán chưa niêm yết Unlisted stocks	56,850,608,128	55,000,000,000	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng)/Receivables from rental of invested property (not applicable)			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables	1,538,109,589	776,315,068	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng)/receivables from property proceeds (not applicable)			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Accounts receivable for securities issued			
	Phải thu bán cổ phiếu Accounts receivable for stocks issued			
	Phải thu bán trái phiếu Accounts receivable for bonds issued			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables			
I.9	Các tài sản khác Other assets			
I.10	Tổng tài sản Total assets	226,359,460,295	239,124,478,370	
II	Nợ Liabilities			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng)/Payables from buying property (not applicable)			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Accounts payable for securities redeemed		5,133,620,000	
	Phải trả mua cổ phiếu niêm yết Accounts payable for listed stock redeemed		5,133,620,000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	257,523,189	72,504,989	
II.4	Tổng nợ Total liabilities	257,523,189	5,206,124,989	
	Tài sản ròng của Quỹ (I.10-II.4) Net asset value (I.10-II.4)	226,101,937,106	233,918,353,381	

STT No	Nội dung Indicator	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	% / cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total outstanding fund certificates	19,900,800	19,900,800	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ NAV per certificate	11,361	11,754	

Ghi chú: Trong kỳ Quỹ không có số dư về các khoản vay tiền, hợp đồng Repo, các khoản cho vay chứng khoán và hợp đồng Reverse Repo.
Note: In this period, the Fund does not have the balance for borrowings, Repo contracts, securities lending and Reverse Repo contract.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2022/January 2022

Tên Quỹ:

Fund name:

Mã Chứng khoán:

Stock code:

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3)

Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)

FUCTVGF3

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

Thien Viet Asset Management Jsc

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày 08 tháng 02 năm 2022

08 February 2022

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No.	Chi tiêu Items	Kỳ báo cáo/ Current 01/2022	Kỳ trước/ Previous 12/2021	Lũy kế từ đầu năm/ YTD
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment Income	885,776,478	543,229,943	3,732,249,067
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng)/Receivables from property rental (not applicable)			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables	881,794,521	482,397,260	3,383,109,589
3	Lãi được nhận Interest receivables	3,981,957	60,832,683	349,139,478
4	Các khoản thu nhập khác Other income			-
II	Chi phí Expenses	299,712,653	369,300,377	1,925,690,511
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fees	194,931,961	188,659,117	1,002,789,059
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian fees	27,161,484	31,258,716	187,170,260
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund administration fees and other fees paid for related service providers (if any)			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)/Property management service fee (not applicable)			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)/Property valuation service fee (not applicable)			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fees		50,000,000	50,000,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị; Legal consultancy expenses, price quotation fees, other service fees, remuneration payables to fund representative board/ Board of Directors;			-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Expenses for drafting, printing, mailing prospectus, simplified prospectus, transaction confirmations, account statements and other documents for investors; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding			-

STT No	Chi tiêu Items	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous	Lũy kế từ đầu năm/ YTD
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions			-
10	Các loại phí khác (nêu chi tiết)/ Other expenses (list out in details)	77,619,208	99,382,544	685,731,192
	Phí chuyển tiền Transfer fees			330,000
	Phí khác Other fees	77,619,208	99,382,544	685,401,192
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/ Net income from investment activities (I-II)	586,063,825	173,929,566	1,806,558,556
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/ Gain (loss) from investment	(8,402,480,100)	7,353,483,650	25,287,378,550
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản/ Realized gain (loss) from investment or property transfer	892,589,898	6,651,582,715	28,573,778,292
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Changes in investment value	(9,295,069,998)	701,900,935	(3,286,399,742)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Changes in NAV (III + IV)	(7,816,416,275)	7,527,413,216	27,093,937,106
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Beginning NAV	233,918,353,381	226,390,940,165	199,008,000,000
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ/Changes in NAV:	(7,816,416,275)	7,527,413,216	27,093,937,106
	trong đó/in which			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Changes of NAV due to investment during the period	(7,816,416,275)	7,527,413,216	27,093,937,106
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change of NAV due to dividend payment to investors in the period			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/redemption of fund certificates			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Ending NAV	226,101,937,106	233,918,353,381	226,101,937,106
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Annual average profit (only applies for annual report)			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Annual average profit ratios (only applies for annual report)			

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2022/January 2022

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022/As at 31st January 2022

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3)
Fund name: Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)

Mã Chứng khoán: FUCTVGF3
Stock code:

Tên công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Management Fund Company name: Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo: Ngày 08 tháng 02 năm 2022
Reporting Date: 08 February 2022

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng)/ property investment				
1				-	0.00%
2				-	0.00%
	Tổng Total	-		-	0.00%
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết/ Listed stocks, Upcom, listed fund certificates				
1	PVP	1,980,000	16,300	32,274,000,000	14.26%
2	VNM	520,000	83,100	43,212,000,000	19.09%
3	PLX	450,000	56,100	25,245,000,000	11.15%
4	DXS	1,030,000	33,000	33,990,000,000	15.02%
5	VCB	2,400	89,000	213,600,000	0.09%
6	VCB_Cổ phiếu chờ giao dịch/Pending Stock	27,600	89,000	2,456,400,000	1.09%
7				-	0.00%
8				-	0.00%
9				-	0.00%
10				-	0.00%
11				-	0.00%
12				-	0.00%
13				-	0.00%
14				-	0.00%
15				-	0.00%
	...			-	0.00%
	Tổng Total	4,010,000		137,391,000,000	60.70%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết/ Unlisted stocks				
1				-	0.00%
2			-	0.00%
	Tổng Total	-		-	0.00%
III	Trái phiếu/ Bond				
1	MBBL2128005	2,000	10,000,000	20,000,000,000	8.84%
2	GEG121022	167,808	100,416	16,850,608,128	7.44%

2
CC
C
U
A
TH
3

STT/ No.	Loại Category	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	Tổng Total	169,808		36,850,608,128	16.28%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	CCTG2021.02.68	200	100,000,000	20,000,000,000	8.84%
2				-	0.00%
	Tổng Total	200		20,000,000,000	8.84%
V	Các tài sản khác Other assets				
1	Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng Deposits with maturity of more than 3				
2	Tiền cổ tức sẽ được nhận Dividend receivables			728,000,000	0.32%
3	Tiền trái tức sẽ được nhận Bond receivables			810,109,589	0.36%
4	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables				0.00%
5	Phải thu bán chứng khoán Accounts receivable for securities issued				0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				
7	Tài sản khác Other assets				
	Tổng Total			1,538,109,589	0.68%
VI	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash and cash equivalents				
2	Tiền gửi ngân hàng Deposits			30,579,742,578	13.51%
2.1	Tiền gửi không kỳ hạn tại NHGS Demand deposits at Custodian Bank			30,579,742,578	13.51%
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn (< 3 tháng)/Time Deposits (< 3 months)			-	0.00%
	BIDV Hà Thành				0.00%
	TPB - CN HCM				0.00%
	ACB Vĩnh Phúc				0.00%
	ABB Hà Nội				0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of deposits			-	0.00%
	BIDV Hà Thành				0.00%
	Tổng Total			30,579,742,578	13.51%
VII	Tổng giá trị danh mục Total portfolio value			226,359,460,295	100.00%

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
 Tháng 01 năm 2022/January 2022

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3)
 Fund name: Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)

Mã Chứng khoán: FUCTVGF3
 Stock code: FUCTVGF3

Tên công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Management Fund Company name: Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo: Ngày 08 tháng 02 năm 2022
 Reporting Date: 08 February 2022

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/ REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)/ Loan (list in details)								
1.1	...								
1.2	...								
1.3	...								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng/ Total loan/NAV								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)/ Repo contracts (list in details)								
2.1	...								
2.2	...								
2.3	...								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/ Total Repo contracts/NAV								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/ Total lendings/NAV (= I + II)								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)/ Securities lendings (list in details)								
3.1	...								
3.2	...								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/ Total contract value/NAV								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)/ Reverse Repo contracts (list in details)								
4.1	...								
4.2	...								
IV	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng/ Total contract value/NAV								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/ Total lendings/ NAV (= III + IV)								

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2022/January 2022

Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Chứng khoán:
Stock code:
Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3)
Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)

FUCTVGF3

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 02 năm 2022
08 February 2022

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/PERFORMANCE INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Kỳ báo cáo/ Current 01/2022	Kỳ trước/ Previous 12/2021
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/ Operating performance indicators		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Management expenses/ average NAV ratio during the period (%)	1.02%	0.98%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Custodian and supervising fee payables to Auditing firm/average NAV ratio (%)	0.14%	0.16%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có) / Outsourcing service expenses for related service providers/Average NAV (%) (if any)		
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Audit fee expenses/average NAV ratio (%)	0.00%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Fee paid for property management organization/Average NAV (%) (if any)		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Fee paid to property valuation company/Average NAV (%)		
7	Chi phí dịch vụ văn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ (Hội đồng quản trị)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expenses/average NAV ratio (%)	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) / Operating expenses/average NAV ratio (%)	1.56%	1.93%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ / Portfolio turnover rates (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/(2*average NAV)	420.37%	366.08%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng / Income (including interests, dividends, coupons, differences in prices)/ NAV	-39.22%	41.17%
II	Các chỉ tiêu khác / Other indicators		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ / Beginning fund value		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Beginning value	233,918,353,381	226,390,940,165

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2022/January 2022

Tên Quỹ:

Fund name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3)

Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)

Mã Chứng khoán:

Stock code:

FUCTVGF3

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Ngày 08 tháng 02 năm 2022

08 February 2022

VI. THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ/TRANSACTION FEES STATEMENT (chỉ thực hiện đối với báo cáo bán niên và năm/Only applies for 6M and Annual reports)

STT No.	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)/ Stock symbols (have transaction value exceed 5% of the total trading value of the reporting period)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ/ Relationship with the company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán/ Transaction proportion of the Fund through each securities company			Phí giao dịch bình quân/ Average transaction fees	Phí giao dịch bình quân trên thị trường/ Market's average transaction fees
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Trading value of the Fund	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Total trading value of the Fund	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo/ Trading proportion of the Fund through each securities company		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1							
2							
3							
Tổng/ Total							

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 01 năm 2022/January 2022

Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Chứng khoán:
Stock code:
Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3)
Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)

FUCTVGF3

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Custodian bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 02 năm 2022
08 February 2022

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có) REPORT ON PROPRIETARY TRADING'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENT OF THE FUND (if any)

(Chỉ thực hiện đối với báo cáo tháng)/(Only applies for monthly reports)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HẠN MỨC TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/PROPRIETARY TRADING'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENT LIMIT

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Giá trị Value	
		Ngoại tệ Currency	Tỷ VND (quy đổi) Bn VND (exchange)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận/proprietary trading limit certified by State Bank		
1	Đô la Mỹ/ US\$ Dollar		
2		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Invested value at the end of the month		
1	Đô la Mỹ/ US\$ Dollar		
2		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng/ Invested value in the month		
1	Đô la Mỹ/ US\$ Dollar		
2		
IV	Giá trị còn được đầu tư/Remaining		
	(IV = I - II)		
1	Đô la Mỹ/ US\$ Dollar		
2		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2022/January 2022

Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Chứng khoán:
Stock code:
Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Custodian bank:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3)
Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)
FUCTVGF3
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Ngày 08 tháng 02 năm 2022
08 February 2022

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Last period		% / cùng kỳ năm trước % / against last year
		Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	
I	Tài sản Assets					
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents					
	Tiền Cash					
	Tiền gửi ngân hàng Deposits					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (list out in details)					
	Cổ phiếu niêm yết Listed stocks					
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted stocks					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Accounts receivable for securities issued (list out details)					
	Phải thu bán cổ phiếu Accounts receivable for stocks issued					
	Phải thu bán trái phiếu Accounts receivable for bonds issued					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total assets					
II	Nợ Liabilities					
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Accounts payable for securities redeemed (list out details)					
	Phải trả mua cổ phiếu niêm yết Accounts payable for listed stock redeemed					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 01 năm 2022/January 2022

Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Chứng khoán:
Stock code:
Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Custodian bank:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3)
Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)
FUCTVGF3
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Ngày 08 tháng 02 năm 2022
08 February 2022

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No.	Chi tiêu Items	Kỳ báo cáo/ Current		Kỳ trước/ Previous		Lũy kế từ đầu năm/ YTD
		Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment Income indirect					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables					
2	Lãi được nhận Interest receivables					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income (list out details)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expenses					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài/ Deposit fees					
2	Các loại phí khác (nếu chi tiết)/ Other expenses (list out in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net income from investment activities indirect (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/ Gain (loss) from investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/ Realized gain (loss) from investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Changes in investment value					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
PERIODICAL REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
 Tháng 01 năm 2022/January 2022

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (TVGF3)
 Fund name: Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)

Mã Chứng khoán: FUCTVGF3
 Stock code:

Tên công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Management Fund Company name: Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Custodian bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Ngày lập báo cáo: Ngày 08 tháng 02 năm 2022
 Reporting Date: 08 February 2022

IV. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Category (list out in details)	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price		Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)		Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
			Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposits						
1						
	Tổng Total	-					
II	Trái phiếu chính phủ Bond						
1						
2						
	Tổng Total	-					
III	Cổ phiếu niêm yết Listed stocks						
1						
2						
	Tổng Total	-					
III	Trái phiếu niêm yết/ Listed Bond						
1						
2						
	Tổng Total	-					
IV	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Certificate of deposits						
1						
2						
	Tổng Total	-					
	Tổng các loại chứng khoán Total all types of securities	-					
V	Các loại tài sản khác Other assets						
1						
2						
	Tổng Total	-					
VII	Tổng giá trị danh mục Total portfolio value						

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Custodian Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch
Nguyen Manh Cuong
 Phó Giám đốc /Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
 Thien Viet Asset Management JSC
Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
 Giám đốc đầu tư/Investment Director